

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2018

*V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Diệp Hồng Châu.

2/ Ông Huỳnh Minh Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2018/TLST-HNGĐ ngày 27/9/2018 về tranh chấp ly hôn và nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/11/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh T, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị Thúy O, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2018 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày: Vào năm 2014 ông và bà Trương Thị Thúy O quen biết, tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Bình, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 01/2015 ngày 09/02/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng ông về sống tại nhà ông ở ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông và bà O sống hạnh phúc đến khi con chung được khoảng 16 tháng tuổi thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bà O không chung thủy, có mối quan hệ không rõ ràng với người khác, vì thương con và gia đình nên ông T đã cho bà O nhiều cơ hội để quay về và cho bà O thêm một cơ hội cuối cùng về sống với nhau được 06 tháng thì bà O lại bỏ nhà ra đi. Ông và bà O đã không còn chung sống từ ngày

23/12/2016 đến nay. Hiện ông T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với bà O, cuộc sống chung không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn.

Thời gian chung sống ông T và bà O có một con chung là: Lê Trương Bảo V, sinh ngày 17/6/2015, hiện đang chung sống với ông T. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà O phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Trương Thị Thúy O, nhưng bà O không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông T, đồng thời bà O cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho bà Trương Thị Thúy O nhưng bà O vẫn vắng mặt không có lý do. Ông Lê Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà O, ông T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T và bà O sau một thời gian quan biết, tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyền số 01/2015 ngày 09/02/2015. Quan hệ hôn nhân của ông T và bà O không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống, đến khi con chung của ông T, bà O được khoảng 16 tháng tuổi thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do quan điểm sống không phù hợp, bà O không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung. Hiện ông T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với bà O nên có nguyện vọng ly hôn. Ông T và bà O đã không còn chung sống từ tháng 12 năm 2016 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích động viên ông Lê Minh T suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà O, nhưng ông T vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Lê Minh T được ly hôn với bà Trương Thị Thúy O.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống ông T và bà O có một con chung là: Lê Trương Bảo V, sinh ngày 17/6/2015, hiện đang chung sống với ông T. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà O phải cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo cuộc sống của cháu V không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu được nuôi con của ông T. Hiện ông T có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con, nên việc ông T không yêu cầu bà O cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông T trình bày tài sản chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông T trình bày nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Ông Lê Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh Trung được ly hôn với bà Trương Thị Thúy O.

- Về con chung: Giao cháu Lê Trương Bảo V, sinh ngày 17/6/2015 cho ông Lê Minh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Bà Trương Thị Thúy O không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trương Thị Thúy O được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Bà Trương Thị Thúy O không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Trương Bảo V của ông Lê Minh T.

- Về tài sản chung: Ông Lê Minh T trình bày tài sản chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Ông Lê Minh T trình bày nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0002843, ngày 26/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

Bà Trương Thị Thúy O không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- UBND xã B, h.Đ, ST
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh